

# VỀ PHẠM TRÙ NỘI ĐỘNG/NGOẠI ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT

ON INTRANSITIVE/TRANSITIVE CATEGORY IN VIETNAMESE

LÊ KÍNH THẮNG

(TS; Trường Đại học Đồng Nai)

## 1. Đặt vấn đề

Vị từ<sup>1</sup> - một từ loại được coi là có tính phổ quát - với vai trò là thành tố thiết yếu trong việc tạo câu (đơn vị giao tiếp cơ bản của con người), trở thành một trong những đối tượng nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà ngôn ngữ học. Có thể nói, không có công trình về ngữ pháp nào bỏ qua việc giới thiệu, khảo sát vị từ. Tuy nhiên, vị từ và những phạm trù liên quan cũng nằm trong số những vấn đề còn gây nhiều bất đồng trong giới nghiên cứu trước đây cũng như hiện nay.

Bài viết, sau khi giới thiệu sơ lược về lịch sử nghiên cứu phạm trù nội động/ngoại động (mục 2), tập trung bàn luận về tiêu chí nhận diện phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt (mục 3). Phần Kết luận đưa ra nhận xét chung về vấn đề phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt.

## 2. Vài nét về việc nghiên cứu phạm trù nội động/ngoại động

2.1. Trên thế giới, phạm trù nội động/ngoại động được đề cập đến từ khá sớm. Phạm trù này thường gắn với việc phân loại vị từ trong các công trình ngữ pháp cổ điển và vẫn còn được rất nhiều công trình ngữ pháp hiện đại đề cập tới. J. Vendryès đã phải nói rằng: "Sự phân biệt ấy (nội động/ngoại động) được các nhà ngữ pháp luôn dùng đến; nó có vẻ tự nhiên đến nỗi người ta

chẳng buồn định nghĩa nữa, người ta bảo tự nó thế." (dẫn theo [15, 95]). Khởi thủy, sự phân biệt này dựa trên tiêu chí nghĩa: "một vị từ là ngoại động khi mà hành động không dừng ở tác nhân, mà đi qua một cái gì khác" còn "một vị từ là nội động khi mà hành động dừng lại ở tác nhân, và không đi từ tác nhân tới bất cứ cái gì khác" [11, 64]. Về sau, gắn với khuynh hướng ngữ pháp cấu trúc, nội động và ngoại động được phân biệt hoàn toàn dựa trên tiêu chí cú pháp. Tiêu chí này phân định vị từ dựa trên cơ sở [ $\pm$  bổ ngữ trực tiếp]. Theo đó, những vị từ bắt buộc phải kết hợp với bổ ngữ trực tiếp là vị từ ngoại động. Vị từ nội động, ngược lại, không đi kèm với bổ ngữ trực tiếp.

Bài viết "Về ngoại động" (On transitivity) (2011) của R. LaPolla đăng trên tạp chí "Nghiên cứu ngôn ngữ" (Studies in language), số 35:2 đã đưa ra một bức tranh tổng quát về phạm trù ngoại động. Tác giả cho rằng ngoại động là một hiện tượng hình thái cú pháp (morphosyntactic phenomenon); giống như nhiều hiện tượng ngữ pháp khác, nó cần phải xem là một hiện tượng cấu trúc (constructional phenomenon) và cần được nghiên cứu độc lập trong ngữ cảnh tự nhiên [9, 487].

Quan niệm vị từ là hạt nhân của câu, hạt nhân thông báo, các nhà ngữ pháp chức năng đã dành sự quan tâm đặc biệt đến phạm trù nội động/ngoại động. Phạm trù nội động/ngoại động không chỉ là đặc tính ngữ pháp của vị từ mà là một phạm trù liên quan đến câu.

<sup>1</sup>Chúng tôi sử dụng thuật ngữ 'vị từ' để chỉ động từ và tính từ theo cách gọi của một số nhà Việt ngữ học. 'Vị từ' cũng được dùng để dịch thuật ngữ 'verb' theo cách dùng của giới ngôn ngữ học phương Tây. Một số chỗ, để làm rõ sự khác biệt, hoặc để tôn trọng nguyên văn trích dẫn theo quan điểm của các nhà Việt ngữ học, 'động từ', 'tính từ' vẫn được sử dụng.

Một hướng tiếp cận rất đáng lưu ý liên quan tới phạm trù nội động/ngoại động là quan niệm của trường phái Ngữ pháp chức năng hệ thống mà người khởi xướng là M. Halliday. Ngoại động/chuyển tác (transitivity) không được hiểu như là một phạm trù của vị từ mà là một phạm trù thuộc về mệnh đề/ cú (clause). Đó là một hệ thống ngữ pháp nhằm phân thể giới khái niệm thành một tập hợp các kiểu quá trình (process types). Chuyên tác được hiểu là cách tổ chức các mô hình cú pháp liên quan đến việc lựa chọn: (i) một quá trình (một kiểu vị từ); (ii) các diễn tố (kiểu và số lượng các tham tố bắt buộc); (iii) các chủ tố (kiểu và số lượng các tham tố tự do). Kết quả là sự hình thành của một trong ba quá trình: *quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình quan hệ* [6, 107-108]. Chuyên tác, do đó, là kiểu mô hình cú pháp liên quan chặt chẽ đến phương diện nghĩa (thể hiện thể giới kinh nghiệm bên ngoài).

P. Hopper & S. Thompson (1980), thay cho việc đưa ra một hoặc một vài tiêu chí như ngữ pháp truyền thống thường áp dụng, đã đưa ra một chùm mười tiêu chí để xác định tính ngoại động của vị từ và điều này cũng đồng nghĩa với việc xem tính ngoại động của vị từ chỉ là tương đối - tùy theo mức độ thỏa mãn các tiêu chí [8, 252].

Một số tác giả đã xem nội động/ngoại động không chỉ là phạm trù ngữ pháp mà còn là phạm trù ngữ nghĩa, gắn với cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ. Chẳng hạn, khi xác định tính ngoại động của vị từ, T. Givón (1984) đã sử dụng cả cơ sở cú pháp ([± bổ ngữ trực tiếp]) và cơ sở ngữ nghĩa (số lượng và kiểu vai nghĩa của các tham tố). Y. Testelec (1998), cũng chia sẻ quan điểm trên khi cho rằng, cũng như phân loại các đơn vị từ vựng, phân loại nội động/ngoại động là lối phân loại dựa vào tư cách cú pháp của chúng - một lối phân loại cho thấy có sự giao thoa ít

nhieu giữa các ngôn ngữ. Tác giả cho rằng theo quan niệm truyền thống phổ biến nhất hiện nay thì “những vị từ có diễn trị bổ ngữ trực tiếp (direct object valency) được gọi là những vị từ ngoại động, những vị từ không có diễn trị bổ ngữ trực tiếp là vị từ nội động” [14, 29]. Việc kết hợp cả hai tiêu chí này đã tạo ra một cách hiểu mới có giá trị giải thích và vận dụng rất hiệu quả.

**2.2. Trong giới Việt ngữ học, thái độ về phạm trù nội động/ngoại động rất khác nhau.** Có một số nhà Việt ngữ học phủ nhận sự tồn tại của phạm trù nội động/ngoại động. Trong số này, có người phủ nhận sự tồn tại của từ loại, do đó, nội động/ngoại động, vốn gắn với vị từ, cũng không được nhắc tới. Một số khác tuy khẳng định sự tồn tại của từ loại nhưng không đề cập tới hoặc phủ nhận phạm trù này. Chẳng hạn, L. Thompson (1965) cho rằng: “sự lưỡng phân quen thuộc các vị từ tiếng Anh thành những vị từ ‘cần bổ ngữ’, và những vị từ ‘không cần bổ ngữ’ là không tồn tại trong tiếng Việt” [23, 220].

Đa số các nhà Việt ngữ học khác có đề cập đến phạm trù nội động/ngoại động nhưng ở mức độ đậm nhạt khác nhau. Các tác giả trước giai đoạn những năm 60 của thế kỉ XX như Trà Ngân Lê Ngọc Vượng, nhóm Trần Trọng Kim và các cộng sự, Bùi Đức Tịnh, Phan Khôi, Nguyễn Lân, Trương Văn Chỉnh & Nguyễn Hiến Lê,... đều coi việc phân chia vị từ thành nội động và ngoại động là một trong những cách phân loại cơ bản. Tiêu chí chung cho sự phân loại này thường là sự kết hợp cả tiêu chí nghĩa và tiêu chí cú pháp. Về tiêu chí cú pháp, các tác giả này đều lấy tiêu chí vị từ [± bổ ngữ trực tiếp] để xác định một vị từ là nội động hay ngoại động. Tuy nhiên, thế nào là bổ ngữ trực tiếp, thế nào là bổ ngữ gián tiếp và tiêu chí nào để phân định chúng lại không được các tác giả chú ý nhiều. Về tiêu chí nghĩa, do ảnh hưởng của cách định nghĩa của ngữ pháp truyền

thông Âu-Mỹ mà khá nhiều tác giả đã có sự đồng nhất, nhầm lẫn giữa khái niệm *ngoại động* với khái niệm *tác động*. Rất nhiều vị từ không ai phủ nhận chúng là những vị từ ngoại động nhưng xét từ phương diện nghĩa, không hề có một sự tác động hướng ngoại nào xảy ra cả. Chẳng hạn, các vị từ chỉ tâm lí, hoạt động của giác quan như “*yêu*”, “*nhìn*”, “*nghe*”,... hay các vị từ chỉ chuyển động chỉ hướng như “*lên*”, “*xuống*”, “*ra*”, “*vào*”, “*sang*”,... về mặt hình thức luôn cần một bổ ngữ trực tiếp (tức thỏa mãn điều kiện hình thức của một ngoại động), nhưng xét về phương diện nghĩa, hoàn toàn không có sự tác động từ chủ thể của “*yêu*”, “*nhìn*”, “*nghe*” tới bổ ngữ bắt buộc đi sau chúng.

Xu hướng chung trong giới Việt ngữ học giai đoạn nửa sau thế kỉ XX là ít chú ý hoặc chỉ xem nội động và ngoại động là hai trong số rất nhiều tiểu loại có được từ sự phân loại vị từ. Phần lớn các tác giả đều thấy hạn chế, khó khăn cũng như giá trị thực tiễn không cao của cách phân loại này (x. [15, 94], [12, 137-139], [4, 118]).

Về phạm vi áp dụng, ngoại trừ một số ít tác giả (chẳng hạn, Trương Văn Chính & Nguyễn Hiến Lê 1963) áp dụng phạm trù nội động/ngoại động cho cả tính từ và động từ, phần lớn các tác giả khác đều coi phạm trù này chỉ áp dụng cho động từ. Vì thế bàn về nội động/ngoại động đồng nghĩa với việc đề cập tới động từ nội động và ngoại động.

Một số tác giả theo khuynh hướng ngữ pháp chức năng đã tiếp cận phạm trù nội động/ngoại động từ một hướng mới. Nguyễn Thị Quy qua chuyên luận “Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó” (1995), ngoài việc xem phạm trù này là một phạm trù ngữ pháp nghĩa là có thể nhận diện trên các dấu hiệu hình thức, quan hệ cú pháp ([±bổ ngữ trực tiếp]), đã vận dụng tiêu chí về tham tố (số lượng và đặc điểm) để phân loại và miêu tả vị từ. Điều đáng lưu ý là tác

giả quan niệm phạm trù này thể hiện cả ở tính từ và động từ (tức vị từ). Theo hướng này, tác giả đã xếp vị từ có một diễn tố và trực chuyển<sup>2</sup> là vị từ nội động còn vị từ hai diễn tố, ba diễn tố là vị từ ngoại động [13, 78-88]. Tuy sự phân loại của tác giả chỉ áp dụng cho vị từ hành động nhưng rõ ràng đây là những gợi dẫn rất hữu ích cho việc phân định và giải thích các loại vị từ nói chung trong tiếng Việt.

Hoàng Văn Vân (2002), trên quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống, cũng đề cập tới ngoại động như là kiểu mô hình cú pháp liên quan chặt chẽ đến phương diện nghĩa. Các kiểu câu tiếng Việt đã được tìm hiểu dựa trên hạt nhân vị từ và các tham tố có liên quan trong việc thể hiện các kiểu sự tình khác nhau.

Lê Kính Thắng trong chuyên luận “Phạm trù nội động/ngoại động” (2016), mở rộng, phát triển từ luận án bảo vệ năm 2009, đã tập trung đề cập tới vấn đề nội động/ngoại động và những vấn đề hữu quan trong tiếng Việt (bị động, Đề-Thuyết,...). Nội động/ngoại động được xem là một phạm trù ngữ pháp liên quan đến vị từ (bao gồm cả động từ, tính từ) và việc nhận diện, phân loại có thể và cần sử dụng đến tiêu chí ngữ nghĩa [22, 59-61].

### 3. Vấn đề phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt

Từ những tranh luận, quan điểm có nhiều khác biệt trên, vấn đề đặt ra là có thật sự tồn tại phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt hay không? Nếu có, đâu là những tiêu chí cho việc phân định nội động với ngoại động? Phạm trù này có thể áp dụng cho những từ loại nào (động từ hay cả tính từ)? Có thể phân chia nội động, ngoại động thành

<sup>2</sup> Khái niệm trực chuyển gắn với loại vị từ trực chuyển của tác giả được dùng để chỉ những vị từ tác động và những vị từ không tác động nhưng có mục tiêu.

các tiểu loại nhỏ hơn không và nếu có, (những) tiêu chí đó là gì?

Vấn đề có hay không phạm trù nội động/ngoại động vốn được đặt ra cho các ngôn ngữ nói chung chứ không chỉ cho riêng tiếng Việt. Trên quan điểm xem nội động/ngoại động là phạm trù phổ quát, các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống quan niệm phạm trù này thuộc bình diện nghĩa của vị từ - tức xem ngoại động chính là vấn đề lựa chọn quá trình gì, diễn tố gì, chủ tố gì và các yếu tố này có đặc điểm ngữ nghĩa ra sao trong cú. Ngược lại, những người xem phạm trù này như một phạm trù ngữ pháp với những đặc điểm cú pháp và dấu hiệu hình thức xác định lại thấy rằng phạm trù này không có tính phổ quát - nghĩa là không thể tìm một bộ tiêu chí chung về hình thức có thể áp dụng cho mọi ngôn ngữ, và trong một ngôn ngữ nào đó có thể sẽ không có những tiêu chí cần thiết để phân biệt nội động với ngoại động. Trong giới Việt ngữ học, đa số các tác giả hiểu nội động/ngoại động là một phạm trù ngữ pháp và vì thế hoài nghi về sự tồn tại của phạm trù này là có cơ sở. Lí do cơ bản là tiếng Việt thiếu quá nhiều dấu hiệu hình thức (mà vốn thể hiện nhiều hơn, có quy luật hơn ở các ngôn ngữ biến hình) cũng như tồn tại quá nhiều hiện tượng lưỡng tính (vị từ có hai cách dùng: nội động và ngoại động),... Chúng tôi quan niệm cần phải xem nội động/ngoại động là một phạm trù ngữ pháp, và trong tiếng Việt vẫn tồn tại phạm trù này, nghĩa là vẫn có thể tìm những tiêu chí khách quan cho việc xác định nó. Việc nhận diện phạm trù này vẫn phải dựa trên đặc điểm cú pháp được thể hiện bằng các dấu hiệu hình thức nhưng cần phải bổ sung các tiêu chí nghĩa (ý nghĩa từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa) trong việc phân định, đặc biệt với những trường hợp nghi vấn.

Về phạm vi áp dụng, phạm trù nội động/ngoại động có thể áp dụng chung cho cả

động từ và tính từ trong tiếng Việt. Phạm trù này có thể áp dụng cho cả vị từ biểu hiện sự tình (có nghĩa từ vựng) và vị từ tình thái.

### 3.1. Tiêu chí nhận diện phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt

#### 3.1.1. Tiêu chí hình thức ngữ pháp

Một vị từ kết hợp với một hoặc hơn một bổ ngữ trực tiếp là một vị từ ngoại động; các vị từ còn lại là vị từ nội động. Việc nhận diện bổ ngữ trực tiếp (hay bổ ngữ gián tiếp) cần phải dựa trên các dấu hiệu hình thức<sup>3</sup>. Trong ngôn ngữ biến hình, các dấu hiệu này là *hình thái*, *các hư từ đi kèm* và *trật tự vị trí* các bổ ngữ của vị từ đang xét. Trong tiếng Việt, một ngôn ngữ không biến hình, dấu hiệu hình thức nhận diện là *trật tự vị trí các bổ ngữ* và *các hư từ đi kèm*.

(1) a. *Mèo bắt chuột.*

b. *Nam tặng (cho) Lan một đóa hồng.*

c. *Lan mua một cuốn từ điển cho*

*Nam.*

d. *Họ sống cho tổ quốc, chết cũng cho tổ quốc.*

(1a), (1b) và (1c) đều là những câu có vị từ ngoại động với sự xuất hiện của bổ ngữ trực tiếp ở sau vị từ và phía trước bổ ngữ trực tiếp đều không có giới từ. Tuy nhiên ở câu (1b) và (1c) có thêm sự xuất hiện của bổ ngữ gián tiếp. Bổ ngữ này chen vào giữa vị từ và bổ ngữ trực tiếp như ở (1b) hay đi sau bổ ngữ trực tiếp như ở (1c). (1d) là câu có vị từ nội động với bổ ngữ gián tiếp đi sau vị từ và đi sau giới từ.

Hình thức ngữ pháp là tiêu chí chủ yếu để bảo đảm nội động/ngoại động là một phạm trù cú pháp của vị từ. Tiêu chí này đem lại sự phân biệt bước một giữa vị từ nội động và

<sup>3</sup> R. Dixon (2010): "Một điều cần nhấn mạnh - và luôn phải ghi nhớ - ngoại động là một vấn đề ngữ pháp." [3, 116].

vị từ ngoại động và nó có thể dùng để xác định cho phần lớn vị từ.

### 3.1.2. Tiêu chí vai nghĩa

Nói một cách đầy đủ, tiêu chí này là: *số lượng và đặc tính của các tham tố trong cấu trúc nghĩa của vị từ đang xét*. Tiêu chí này chỉ tính đến những vai nghĩa là diễn tố (tức là những vai nghĩa bắt buộc/cố hữu). Vị từ có nhiều diễn tố thì có khả năng là ngoại động hơn vị từ ít diễn tố; vị từ đi với diễn tố là chủ ngữ có đặc điểm [+động vật], tức mang vai Tác nhân, thì có khả năng là ngoại động hơn là nội động. Bỏ ngữ mang vai Bị thể (patient) thường là dấu hiệu quan trọng để xác định vị từ chi phối nó là ngoại động.

(2) a. Ông đánh cháu bằng roi mây.

b. Bà tặng cháu một món quà.

c. Chiếc thuyền trôi dạt trên biển.

d. Mưa!

Trong câu (2a), “đánh” có hai diễn tố: Tác thể (“ông”), Bị thể (“cháu”), cả hai diễn tố này đều là tham tố [+động vật]; trong câu (2b), vị từ “tặng” có ba diễn tố: Tác thể (“bà”), Đối thể (“một món quà”), và Tiếp thể (“cháu”). Vị từ trong câu (2a), (2b) là những vị từ ngoại động. Trong câu (2c), “trôi dạt” chỉ có một diễn tố: Động thể (“chiếc thuyền”) và diễn tố này là tham tố [-động vật]; với câu (2d), vị từ “mưa” tự nó làm thành một câu đặc biệt (câu chỉ hành động hoàn cảnh theo cách phân loại của W. Chafe [1, 131], và vị từ này không có diễn tố nào đi kèm (vị từ vô trị). Các vị từ “trôi giạt”, “mưa” là những vị từ nội động.

Tiêu chí nêu trên, vận dụng từ quan niệm của T. Givón (1984), rõ ràng có thể dùng để nhận diện, phân tích phạm trù nội động ngoại động trong các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau trong đó có tiếng Việt.

Tiêu chí này đặc biệt có giá trị trong việc xác định những trường hợp nghi vấn khi mà tiêu chí hình thức cú pháp bất lực - hai

trường hợp mà vai trò “phép thử” của tiêu chí vai nghĩa phát huy tác dụng.

Trường hợp thứ nhất, tiêu chí vai nghĩa mà cụ thể là số lượng diễn tố cho phép xác định tư cách cú pháp của những vị từ có một (ngữ) danh từ trực tiếp đứng sau<sup>4</sup>, mà ngữ đoạn này không thể xác định là bỏ ngữ trực tiếp hay là trạng ngữ.

(3) a. Họ đi con đường này.

b. Họ làm con đường này.

Tư cách cú pháp của ngữ đoạn danh từ nghi vấn trong ngữ cảnh đề cập trên (phần in đậm) chỉ có thể xác định được nếu đặt vào cấu trúc nghĩa của vị từ chi phối nó. Nếu ngữ đoạn này là diễn tố (tham tố bắt buộc) thì nó cũng chính là bỏ ngữ trực tiếp trong cấu trúc cú pháp (và vị từ đang xét sẽ là vị từ ngoại động) và ngược lại nếu ngữ đoạn này là chủ tố (tham tố tùy ý) thì nó chính là trạng ngữ (và vị từ đang xét sẽ là vị từ nội động). Theo tiêu chí này, trong câu 3a, “đi” là vị từ nội động còn trong câu 3b, “làm” là vị từ ngoại động. Việc một số tác giả sử dụng biện pháp lược (khả năng có thể hay không thể lược) để xác định một ngữ đoạn danh từ trực tiếp đứng sau một vị từ là bỏ ngữ trực tiếp hay trạng ngữ, về cơ bản, là dựa trên vai trò ngữ nghĩa của ngữ đoạn này trong quan hệ với vị từ.

Trường hợp thứ hai, tiêu chí vai nghĩa cho phép xác định tư cách cú pháp của một số vị từ nghi vấn nằm trong cấu trúc không có (ngữ) danh từ phía sau.

(4) a. Ai cũng phải ăn.

b. Một thằng chạy. Một trăm thằng đuổi.

[15, 94].

Hiện tượng vị từ ngoại động có bỏ ngữ trực tiếp được tỉnh lược hoàn toàn có hình thức giống với vị từ nội động không cho phép chúng ta khẳng định tư cách của một vị

<sup>4</sup> Trong tiếng Việt, cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác, trạng ngữ có cấu tạo là một (ngữ) danh từ là hiện tượng rất phổ biến.

từ mà không có sự cân nhắc. Dựa vào cấu trúc nghĩa của vị từ (cụ thể là số lượng diễn tố), chúng ta có thể giải đáp cho vấn đề này. Trong các ví dụ trên, "ăn", "đuổi" là vị từ ngoại động còn "chạy" là vị từ nội động.

Ngoài vai trò "phép thử" nêu trên, tiêu chí vai nghĩa cũng có tác dụng quan trọng trong việc phân chia vị từ bậc 2 (vị từ ngoại động chia thành vị từ ngoại động điển hình và vị từ ngoại động không điển hình; vị từ nội động chia thành vị từ nội động điển hình và vị từ nội động không điển hình).

Nói chung việc bổ sung tiêu chí vai nghĩa bên cạnh tiêu chí hình thức cú pháp nhằm đạt đến một sự phân biệt chính xác, trọn vẹn. Tiêu chí cơ sở, quan trọng vẫn là tiêu chí hình thức ngữ pháp, tiêu chí vai nghĩa thực ra chỉ là một "phép thử" nhằm đạt tới một kết luận cuối cùng cho những trường hợp còn nghi vấn. Trước sau chúng tôi vẫn luôn duy trì thái độ xem *nội động/ngoại động là một phạm trù ngữ pháp*. Nỗ lực này nhằm tránh nhầm lẫn các bình diện trong quá trình khảo sát, nhận diện vị từ.

### 3.2. Phân loại vị từ nội động/ngoại động trong tiếng Việt

Như đã trình bày, trên cơ sở tiêu chí hình thức ( $\pm$ bổ ngữ trực tiếp), vị từ có thể chia thành vị từ nội động và vị từ ngoại động; dựa vào tiêu chí vai nghĩa tham gia cấu trúc tham tố của vị từ, có thể tiếp tục phân chia vị từ nội động và vị từ ngoại động tiếng Việt thành các tiểu loại cơ bản sau.

#### 3.2.1. Vị từ nội động điển hình và vị từ nội động kém điển hình

- *Vị từ nội động điển hình*: Những vị từ vô trị và vị từ đơn trị là vị từ nội động điển hình. Nhóm vị từ này được hầu hết các nhà ngữ pháp nhất trí trong việc xác định tư cách cú pháp của chúng (đều xem chúng là vị từ nội động).

(5) a. *Hoa tàn.*

b. *Áo khô.*

c. *Bé mệt.*

d. *Gió.*

*Mưa.*

*Não nùng.*

(*Anh Xám*, Nguyễn Công Hoan)

- *Vị từ nội động kém điển hình*: Ngoài các vị từ vô trị hoặc đơn trị, một số vị từ nội động có thể có hai hoặc hơn hai diễn tố. Vị từ trong nhóm này là những vị từ nội động kém điển hình. Lí do của việc dùng khái niệm trên là do vị từ nhóm này vốn là những vị từ ngoại động theo tiêu chí ngữ pháp miêu tả truyền thống (kết hợp với một bổ ngữ trực tiếp), tuy nhiên, trong một số trường hợp, lại có thể kết hợp với một giới từ đi trước bổ ngữ ấy. Nhất quán với hệ tiêu chí đã đề xuất, những vị từ này được gọi là vị từ nội động. Tham tố giữ vị trí Đề trong cấu trúc có vị từ nội động kém điển hình thường là những tham tố động vật. Tham tố còn lại là tùy ý về phương diện ngữ nghĩa (có thể có đặc tính  $[\pm$ động vật]) nhưng lại bắt buộc phải xuất hiện ở bình diện cấu trúc cú pháp (là bổ ngữ bắt buộc). Các vị từ tiêu biểu trong nhóm này là: "bàn bạc" (về), "chửi" (vào/lên), "thảo luận" (về), "nghiên cứu" (về), "tính toán" (về),...

(6) *Họ bàn về kế hoạch đánh I rắc.*

Cũng thuộc vào nhóm vị từ nội động là những từ thuộc nhóm vị từ tương hổ có giới từ ngăn cách chúng với bổ ngữ (kiểu, "nói chuyện" với nhau, "thương lượng" với nhau, "thi đấu" với nhau, "tranh luận" với nhau,...).

(7) *Hai người tranh luận với nhau suốt ngày.*

#### 3.2.2. Vị từ ngoại động điển hình và vị từ ngoại động kém điển hình

- *Vị từ ngoại động điển hình*: Với cố gắng hình thức hóa các khuôn mẫu chứa vị từ ngoại động, J. Lyons (1968) cho rằng: "Một số kết cấu ngoại động trong ngôn ngữ là cơ bản theo nghĩa là chúng có cả chủ ngữ cấu

trúc chìm và tân ngữ (tức bổ ngữ trực tiếp) cấu trúc chìm. Các kết cấu khác đều là phái sinh và tân ngữ của chúng là chủ ngữ cái biến không tác thể, một chỗ (tức một điển tố) [...]” [10, 600]. T. Givón cũng cho rằng những vị từ thỏa mãn hai tiêu chí: (i) có chủ ngữ mang vai Tác thể; (ii) có bổ ngữ mang vai Bị thể biến đổi (patient of change) là những vị từ ngoại động điển hình. Nội bộ nhóm vị từ ngoại động điển hình, theo tác giả, có thể phân thành nhiều tiểu loại phụ thuộc vào kiểu dạng thay đổi được thể hiện ở bổ ngữ [5, 127-128].

Về việc xác định vị từ ngoại động điển hình trong tiếng Việt, hai tiêu chí mà T. Givón đề xuất là chưa đủ và hai tiêu chí này cũng chỉ thuần túy là cơ sở bổ sung bởi chúng chỉ là những tiêu chí nghĩa. Vị từ ngoại động điển hình phải là những vị từ vừa thỏa mãn tiêu chí hình thức vừa thỏa mãn hai tiêu chí trên (bởi trong tiếng Việt có hiện tượng một số vị từ có Đề mang vai Tác thể, có bổ ngữ mang vai Bị thể biến đổi nhưng xét về mặt hình thức cú pháp thì bổ ngữ ấy không phải là bổ ngữ trực tiếp).

Vị từ ngoại động điển hình có thể phân chia thành hai tiểu nhóm: (i) vị từ hành động chuyển tác; (ii) vị từ quá trình chuyển tác (x. [22, 78-86]).

- *Vị từ ngoại động kém điển hình*: Như đã trình bày ở mục 3.1, vị từ có thể được phân loại dựa trên cơ sở ngữ nghĩa. Cũng trên cơ sở ngữ nghĩa nhưng một số tác giả lại chú ý đến mức độ thỏa mãn tính “tác động” của vị từ đang xét, hoặc thỏa mãn những đặc điểm về ngữ nghĩa của các vai nghĩa tham gia cấu trúc nghĩa của vị từ. Người đã đặt một dấu ấn nổi bật trên hướng đi này là P. Hopper & S. Thompson (1980). Thay cho việc đưa ra một hoặc một vài tiêu chí như ngữ pháp truyền thống đã áp dụng, các tác giả đã đưa ra một chùm mười tiêu chí để xác định tính ngoại động của vị từ và điều

này cũng đồng nghĩa với việc xem tính ngoại động của vị từ chỉ là tương đối - tùy theo mức độ thỏa mãn các tiêu chí [8, 252]. Cũng hướng đi tương tự, T. Givón đã sử dụng khái niệm ngoại động kém điển hình để chỉ những vị từ ngoại động có bổ ngữ không mang vai Bị thể. Ông đã đưa ra danh sách tám nhóm vị từ ngoại động kém điển hình [5, 128-136].

Khảo sát tiếng Việt có thể thấy một số khác biệt cả số lượng nhóm và danh sách vị từ trong từng nhóm. Cụ thể, vị từ ngoại động kém điển hình trong tiếng Việt có thể chia thành các nhóm sau:

a. Vị từ chuyển động có hướng kết hợp bổ ngữ chỉ vị trí. Ví dụ:

(8) *Dân làng xúm nhau lên rừng để nhìn tận nơi. (Bắt sáu rừng U Minh Hạ, Sơn Nam)*

b. Vị từ không chỉ hướng nhưng có bổ ngữ chỉ vị trí. Ví dụ:

(9) *Hắn cưới ngựa.*

c. Vị từ chỉ hoạt động của các giác quan. Ví dụ:

(10) *Tôi nghe nhạc cổ điển.*

d. Vị từ tồn tại. Ví dụ:

(11) *Trên bàn có một lọ hoa.*

e. Vị từ có bổ ngữ đồng nguyên. Ví dụ:

(12) *Hắn nhảy một điệu nhảy rất đẹp.*

f. Vị từ có bổ ngữ tương hỗ. Ví dụ:

(13) *Tôi gặp Lan.*

g. Vị từ ‘là’. Ví dụ:

(14) *Anh ta đã là trưởng phòng nhân sự rồi.*

h. Vị từ trạng thái, tính chất. Ví dụ:

(15) *Lan đỏ mặt [...] (Hồn bướm mơ tiên, Khái Hưng)*

(Chi tiết về các tiểu nhóm vị từ ngoại động kém điển hình, x. [22, 87-103]).

### 3.2.3. Vị từ có hai cách dùng

Hiện tượng vị từ có thể dùng như nội động hoặc ngoại động rất phổ biến trong tiếng Việt. Hiện tượng bề mặt cú pháp này

phản ánh quan hệ bề sâu đó là hiện tượng rút gọn và mở rộng diễn trị. Chúng tôi (2006, 2007) đã đề cập khá chi tiết về hiện tượng này. Về cơ bản có thể phân chia vị từ có hai cách dùng thành 3 nhóm:

(i) Vị từ nội động dùng như ngoại động. Hiện tượng này liên quan đến hiện tượng mở rộng diễn trị. Một vị từ nội động khi mở rộng diễn trị có thể trở thành vị từ ngoại động.

(ii) Vị từ ngoại động dùng như nội động. Hiện tượng này liên quan đến hiện tượng rút gọn diễn trị. Một vị từ ngoại động khi rút gọn diễn trị có thể trở thành vị từ nội động.

(iii) Vị từ kết hợp/không kết hợp với giới từ. Nhóm này gồm những vị từ có thể nhận bổ ngữ trực tiếp hoặc có thể chèn giới từ vào giữa vị từ và bổ ngữ. Sự khác biệt này không chỉ đơn giản là vấn đề hình thức mà nó tạo ra những khác biệt đáng kể ở phương diện nghĩa. Những hiện tượng này cần phải xử lý như là vị từ có hai cách dùng (x. [22, 149]).

- (16) a. *Họ nghiên cứu Phật giáo.*  
 b. *Họ nghiên cứu về Phật giáo.*  
 c. *Anh ta ngồi ghé giám đốc.*  
 d. *Anh ta ngồi trên ghé giám đốc.*

#### 4. Kết luận

Nội động/ngoại động không phải là vấn đề mới mẻ, nhưng thái độ chung của giới nghiên cứu tiếng Việt còn khá "lạnh nhạt". Sự lạnh nhạt này có nguyên nhân sâu xa từ những khó khăn do chính đối tượng đem lại: trong tiếng Việt thiếu những tiêu chí hình thức cần thiết cho sự phân định vị từ nội động và vị từ ngoại động. Vì thế, giá trị thực tiễn của sự phân biệt này được coi là không cao. Tuy nhiên, trong thực tế nghiên cứu tiếng Việt, sự phân biệt giữa nội động và ngoại động vẫn là một hướng tiếp cận quan trọng đối với động từ (và vị từ nói chung). Trong quá trình dạy, học tiếng Việt như một ngoại ngữ, sự phân biệt nội động, ngoại động vẫn được sử dụng như là một phương thức để rèn luyện ngôn ngữ. Đặc biệt những

người học có ngôn ngữ mẹ đẻ là ngôn ngữ biến hình (có sự phân biệt khá rõ về hình thức giữa nội động và ngoại động) vẫn luôn, dù ý thức hay không, sử dụng sự so sánh, đối chiếu phạm trù này giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Về mặt lí thuyết, việc tìm hiểu một phạm trù đang còn gây tranh cãi về tính phổ quát như nội động/ngoại động sẽ góp phần cung cấp thêm cơ sở khách quan cho những kết luận về vấn đề này. Chúng tôi cho rằng trong tiếng Việt, phạm trù nội động/ngoại động có tồn tại với những tiêu chí hình thức cú pháp - ngữ nghĩa nhất định. Việc phân chia vị từ nội động/ngoại động thành các tiểu loại, việc áp dụng khái niệm vị từ nội động/ngoại động điển hình, kém điển hình cũng rất cần thiết, vừa có ý nghĩa lí luận vừa có ý nghĩa thực tiễn.

Tuy nhiên, trong khi xem xét nội động/ngoại động là một vấn đề cú pháp - ngữ nghĩa có lẽ cũng cần lưu ý đến khả năng việc lựa chọn dấu hiệu hình thức trong tiếng Việt (như vấn đề bổ ngữ của một vị từ nào đó khi nào kết hợp, khi nào không kết hợp với giới từ trước nó) có thể còn là vấn đề dụng học - diễn ngôn như P. Hopper & S. Thompson [8] và T. Givón [5, 135] đã chỉ ra. Một cách toàn diện, đầy đủ, cũng không thể không lưu ý tới việc miêu tả, giải thích sự tồn tại của một số lượng không nhỏ các vị từ có hai cách dùng vốn tồn tại trong hầu hết các ngôn ngữ.

Việc nghiên cứu đầy đủ, sâu hơn về phạm trù nội động/ngoại động là một công việc có ý nghĩa, cần thiết. Những thành quả về vấn đề này dường như mới chỉ là kết quả khởi đầu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chafe. W. L. (1970), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, (Nguyễn Văn Lai dịch, 1999), Nxb Giáo dục.
2. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Nxb Đại học Huế.



3. Dixon, R. M. W. (2010), *Basic linguistic theory - Grammatical topics*, Vol. 2, Oxford: Oxford University Press.
  4. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt* (từ loại), Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
  5. Givón, T. (1984), *Syntax: A functional - typological introduction*, Vol. 1, Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
  6. Halliday, M.A. K. (1994), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (in năm 2001).
  7. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb Khoa học Xã hội.
  8. Hopper, P. J., Thompson, S. A. (1980), *Transitivity in grammar and discourse*, Language, Vol. 56, No 2, 251-299.
  9. LaPolla, R. J. (2011), "On transitivity", *Studies in language* 35:3, Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
  10. Lyons J. (1968), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, (Vương Hữu Lễ dịch, 1996), Nxb Giáo dục.
  11. Nesfield, J. C. (1898), *Idiom and grammar*, London: Macmillan.
  12. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt - Cấu*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
  13. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động trong tiếng Việt và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học Xã hội.
  14. Testelec, Y. G. (1998), *On two parameters of transitivity*, L. Kulikov, H. Vater (ed.), Typology of verbal categories, Tübingen: Max Niemeyer Verlag, 29-45.
  15. Nguyễn Kim Thân (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
  16. Lê Kính Thắng (2006), *Rút gọn diễn tri và sự chuyển loại vị từ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 5, tr. 57-60.
  17. Lê Kính Thắng (2007), *Mở rộng diễn tri và sự chuyển loại vị từ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 2, tr. 40-45.
  18. Lê Kính Thắng (2008), *Vị từ ngoại động kém điển hình trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 2, tr. 24-32.
  19. Lê Kính Thắng (2009), *Phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt đối chiếu với tiếng Anh - Từ các tiêu chí loại hình học*, Tạp chí Khoa học, Trường ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, số 17 (25), tr. 119-125.
  20. Lê Kính Thắng (2013), *Cấu trúc tham tố của tính từ tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 9, tr. 29-35.
  21. Lê Kính Thắng, Phạm Hồng Hải (2016), *Tính từ tiếng Việt - Nhìn từ phương diện cấu trúc tham tố và cấu trúc cú pháp*, T/c Ngôn ngữ, số 2, tr. 44-50.
  22. Lê Kính Thắng (2016), *Phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt*, Nxb Đại học Huế.
  23. Thompson, L.C. (1965), *Vietnamese grammar*, Seattle: University of Washington.
  24. Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học Xã hội.
- Abstract:** Intransitive/transitive is a grammatical category of Vietnamese verbs. [±Direct object] is a grammatical parameter to determine a verb as an intransitive one or a transitive one. Argument (property, quantity) is used to classify verbs into prototypical/ less prototypical transitive verbs or prototypical/ less prototypical intransitive verbs. Transitivity can apply to verbs and adjectives in Vietnamese.
- Key words:** transitivity; intransitive; transitive; verbs; Vietnamese.